

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2024/DS-PT

Ngày: 15 – 01 – 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Bà Lê Thị Ký.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 247/2023/DS-PT ngày 27/11/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 313/2023/QĐ-PT ngày 21/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thu D**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: **Xóm C, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.**

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Phạm Anh V**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: **8 Q, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh** (*văn bản ủy quyền ngày 19/5/2023*). (Có mặt)

- Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: **B B, tổ C, khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn ông **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1961.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

*Trong đơn khởi kiện ngày 19 tháng 5 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Phạm Anh V** trình bày:*

Bà **Phạm Thị Thu D** và ông **Phạm Ngọc H** là hai chị em ruột, hiện tại bà **D** đang sống tại **xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình**. Vào năm 2018 do ông **H** cần tiền để trả nợ xây nhà, ông **H** đã gọi điện thoại cho bà **D** vay tiền, tại thời điểm đó bà **D** không có tiền cho ông **H** vay nên đứng ra đi vay 800.000.000 đồng của người khác với lãi suất 1%/tháng để gửi cho ông **H** lấy tiền trả nợ xây nhà.

Do ông **H** là em trai nên hai bên chỉ thỏa thuận qua điện thoại hàng tháng ông **H** gửi 8.000.000 đồng về cho bà **D** để trả lãi khoản vay trên. Bà **D** đã chuyển số tiền vay nêu trên cho ông **Phạm Ngọc H** 02 lần với số tiền là 700.000.000 đồng, còn 100.000.000 đồng bà **D** đưa tiền mặt cho ông **H**.

Đến đầu năm 2021, ông **H** có về nhà bà **D** chơi, tại đây bà **D** ông **H** thống nhất lập hợp đồng vay tiền, với số tiền 800.000.000 đồng đối với khoản vay nêu trên, thời hạn vay là 02 năm từ ngày 20/3/2021 đến 20/3/2023, lãi suất của khoản vay là 12%/năm. Phương thức trả lãi là hàng tháng ông **H** chuyển cho bà **D** số tiền 8.000.000 đồng tương đương với mức lãi suất là 1%/tháng. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng vay nêu trên thì ông **H** đã không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận hợp đồng là 11 tháng liên tục từ ngày 20/3/2021 đến 20/02/2022 với số tiền lãi chưa trả là 88.000.000 đồng. Ngoài ra, từ sau ngày 20/3/2023 ông **H** đã không trả khoản tiền nợ gốc cũng không thực hiện nghĩa vụ trả lãi phát sinh do quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận giữa hai bên là 1,66%/tháng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông **Phạm Ngọc H** trả cho bà **Phạm Thị Thu D** số tiền sau:

+ Khoản tiền nợ gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

+ Tiền lãi của 11 tháng, từ tháng 3/2021 đến tháng 02/2022 là 88.000.000đ (tám mươi tám triệu đồng).

+ Tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc kể từ sau ngày 20/3/2023 là 1,66%/tháng trên số tiền nợ gốc cho đến ngày xét xử là 05 tháng 24 ngày (làm tròn là 5.5 tháng) là 73.040.000đ.

Tổng số tiền gốc và lãi ông H phải trả cho bà D là 961.0401.000đ (chín trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm tám mươi một ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Bà D yêu cầu ông Phạm Ngọc H trả một lần toàn bộ số nợ gốc và lãi nêu trên ngay sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Các lời khai tại hồ sơ, lời khai tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phạm Ngọc H trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Thu D là chị em ruột, vào năm 2018 do cần tiền để xây nhà nên ông có vay tiền của bà D số tiền 800.000.000 đồng như bà D trình bày trong đơn khởi kiện là đúng. Bà D giao tiền cho ông thành ba lần, lần một số tiền 600.000.000 đồng, lần hai 100.000.000 đồng và lần ba là 100.000.000 đồng, cụ thể ngày nào thì ông không nhớ, nhưng ông xác định đã nhận đủ số tiền vay là 800.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho việc vay nợ, tháng 3/2021 khi ông về quê thì hai bên mới lập giấy vay tiền. Giấy vay tiền ngày 20/3/2021 nội dung thể hiện ông có vay của bà D 800.000.000 đồng, lãi suất là 12%/năm tức là 1%/tháng, thời hạn vay từ là 02 (hai) năm từ ngày 20/3/2021 đến ngày 20/3/2023. Mỗi tháng ông đều trả lãi cho bà D 8.000.000 đồng. Từ ngày 20/3/2021 do tình hình kinh tế khó khăn, ông không có tiền để trả lãi cho bà D, ngưng đến tháng 3/2022 ông tiếp tục trả lãi, ông xác định có 11 tháng (từ tháng 3/2021 đến tháng 02/2022) ông không đóng tiền lãi cho bà D. Đến tháng 4/2023 do bà D tăng lãi suất lên 13.000.000 đồng/tháng ông không có khả năng trả lãi nên ngưng đến nay chưa trả thêm được khoản tiền nợ gốc và lãi nào cho bà D.

Ông xác định chữ ký và chữ viết Phạm Ngọc H trong giấy vay tiền ngày 20/3/2021 bà D cung cấp cho Tòa án trong hồ sơ là chữ ký, chữ viết của ông.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà D, ông đồng ý trả cho bà D số tiền nợ gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng). Về tiền lãi từ ngày 20/3/2023 đến thời điểm bà D khởi kiện ông đồng ý trả cho bà D số tiền 26.560.000 đồng.

Đối với tiền lãi 11 tháng (từ tháng 3/2021 đến tháng 02/2022) là 88.000.000đ (tám mươi tám triệu đồng) ông không đồng ý trả vì đây là giai đoạn dịch bệnh Covid-19 bùng phát, nhà nước cấm người dân ra ngoài, ông không đi làm nên không có tiền để trả cho bà D.

Tại phiên tòa ông H xác định đồng ý trả cho bà D số tiền nợ gốc là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 26.000.000 đồng. Ngoài ra không đồng ý trả thêm bất cứ khoản tiền lãi nào khác.

Tại Bản án sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu D đối với bị đơn ông Phạm Ngọc H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Phạm Ngọc H phải có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị Thu D số tiền nợ gốc 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và nợ lãi 161.040.000đ (một trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Tổng cộng: 961.040.000đ (chín trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Việc thanh toán tiền phải được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/9/2023 và 29/9/2023 ông Phạm Ngọc H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung kháng cáo: Đối với khoản tiền vay và tiền lãi cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của ông H không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả toàn bộ tiền gốc và lãi một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không chính xác nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông H về nội dung này

Từ những phân tích trên, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS Sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Thủ tục kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, người kháng cáo thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được thụ lý, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp chứng cứ.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện và diễn biến nội dung tranh chấp nguyên đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Phạm Ngọc H làm đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan còn nhiều bất cập trong hồ sơ, nguyên đơn không cung cấp được các giấy tờ cho vay tiền năm 2018 mà chỉ căn cứ vào giấy vay năm 2021 để làm căn cứ giải quyết vụ án, không đồng ý trả tiền lãi trong thời gian dịch bệnh. Tại phiên tòa phúc thẩm phía ông Phạm Ngọc H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H thay đổi lời khai không thừa nhận có nợ bà D số tiền 800.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh ngoài lời trình bày. Tuy nhiên ông H lại thừa nhận hàng tháng chuyển trả bà D tiền lãi 8.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H trình bày tại buổi công khai chứng cứ, hòa giải cấp sơ thẩm ông H có tham gia có trình bày ý kiến nhưng sau đó ông H tự bỏ về và không ký vào biên bản, để đảm bảo quyền lợi của ông H Hội đồng xét xử phúc thẩm đã cho ông H tiếp cận tất cả các chứng cứ tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Đối với số tiền nợ gốc, nguyên đơn xác định cho bị đơn ông **Phạm Ngọc H** vay tổng số tiền là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng), phía bị đơn ông **Phạm Ngọc H** cũng thừa nhận số tiền nợ gốc này nên căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, số tiền nợ gốc các bên đều thừa nhận nên không phải chứng minh.

Đối với yêu cầu tính lãi: Căn cứ Giấy vay tiền ngày 20/3/2021 các bên đã ký có thỏa thuận lãi suất là 12%/năm tức là 1%/tháng. Khi đến hạn trả nợ nếu bên B không trả cho bên A số tiền đã vay thì khoản vay sẽ được tính lãi suất 20%/năm tức là 1,66%/tháng, mức lãi suất này không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên thỏa thuận này phù hợp quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi...”. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc ông **H** phải thanh toán tiền lãi trên nợ gốc, theo lãi suất đã thỏa thuận trong Giấy vay tiền ngày 20/3/2021 là 12%/năm, tức là 1%/tháng từ ngày 20/3/2021 đến ngày 20/02/2022 (800.000.000 đồng x 1% x 11 tháng) = 88.000.000đ (tám mươi tám triệu đồng) và thanh toán lãi trên nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận từ sau ngày 20/3/2023 đến ngày xét xử 1,66%/tháng (800.000.000 đồng x 1,66% x 05 tháng 24 ngày (làm tròn là 5.5 tháng)) = 73.040.000đ (bảy mươi ba triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

Tổng cộng nợ lãi: 88.000.000 đồng + 73.040.000 đồng = 161.040.000đ (một trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

Bị đơn ông **Phạm Ngọc H** kháng cáo cho rằng số tiền vay 800.000.000 đồng ông vay của bà **D** năm 2018 không làm giấy tờ, đến năm 2021 hai bên mới lập giấy vay tiền ghi rõ lãi suất và thời hạn trả. Như vậy, ông **H** thừa nhận có vay tiền 800.000.000 đồng của bà **D** vào năm 2018 bằng miệng và chưa trả cho bà **D**, năm 2021 hai bên mới lập giấy vay số tiền này tính từ 2021, thời hạn vay 02 năm, ghi rõ lãi suất và phương thức trả tiền. Căn cứ giấy vay tiền ngày 20/3/2021 do bà **D** và ông **H** tự thỏa thuận ghi nhận thì không có thỏa thuận không trả lãi trong trường hợp dịch bệnh hay hỏa hoạn..., việc ông **H** đề nghị không tính tiền lãi trong thời gian dịch bệnh không được bà **D** đồng ý do đó kháng cáo của ông **H** không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc và tiền lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với yêu cầu thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định cho rằng việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không phù hợp theo quy định Điều 7a Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) và bị đơn không đồng ý. Mặt khác việc thi hành án số tiền trên một lần hay nhiều lần thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án nên cần sửa án không chấp nhận yêu cầu phần này của nguyên đơn.

[3] Về án phí phúc thẩm: Sửa án sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí. Ông **Phạm Ngọc H** là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên được miễn tiền án phí theo quy định.

Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Phạm Ngọc H**. Sửa chủ quan một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa về phần tuyên yêu cầu thanh toán.

Căn cứ Điều 429; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Phạm Thị Thu D** đối với bị đơn ông **Phạm Ngọc H** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông **Phạm Ngọc H** phải có trách nhiệm trả cho bà **Phạm Thị Thu D** số tiền nợ gốc 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và nợ lãi 161.040.000đ (một trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng). Tổng cộng: 961.040.000đ (chín trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông **Phạm Ngọc H** trả một lần toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí DSST và DSPT: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn ông **Phạm Ngọc H** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và **phúc thẩm**.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai;
- Cục THADS T.Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- TAND TP.Biên Hòa.
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Minh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Kiều Lương Nguyễn Thị Lệ Trang Hoàng Thị Thu M